的 de, 是 shi, 不 bu, 我 wo, 一 yi, 有 you, 大 dà, 在 zài, 人 rén, 了 le, 中 zhōng, 到 dào, 資 zī, 要 yào, 可 kě, 以 yǐ, 這 zhè, 個 gè, 你 nǐ, 會 huì, 好 hǎo, 為 wèi, 上 shàng,
所 suǒ, 多 duō, 麼 me, 小 xiǎo, 想 xiǎng, 得 dé, 之 zhī, 還 hái, 定 dìng, 果 guǒ, 因 yīn, 出 chū, 工 gōng, 點 diǎn, 情 qíng, 意 yì, 電 diàn, 腦 nǎo, 都 dōu, 其 qí, 題 tí, 對 duì, 機 jī, 事 shì, 方 fāng, 自 zì, 後 hòu, 清 qīng, 科 kē, 學 xué, 子 zǐ, 而 ér, 樣 yàng, 記 jì, 些 xiē, 吧 ba, 去 qù, 心 xīn, 裡 lǐ,
前 qián, 真 zhēn, 最 zuì, 和 hé, 新 xīn, 因 yīn, 定 dìng, 果 guǒ, 之 zhī, 中 zhōng, 工 gōng, 作 zuò, 經 jīng, 過 guò, 一 yī, 動 dòng, 下 xià, 於 yú, 一 yī, 點 diǎn, 一 yī, 二 èr, 三 sān, 此 cǐ, 位 wèi, 裡 lǐ,
又 yòu, 感 gǎn, 通 tōng, 號 hào, 受 shòu, 花 huā, 黃 huáng, 引 yǐn, 深 shēn, 夜 yè, 油 yóu, 角 jiǎo, 青 qīng, 木 mù, 狀 zhuàng, 姿 zī, 憶 yì, 罪 zuì, 紙 zhǐ, 李 lǐ, 圍 wéi, 醒 xǐng, 祭 jì, 訂 dìng, 接 jiē, 複 fù, 殘 cán, 譜 pǔ, 親 qīn,
也 yě, 用 yòng, 能 néng, 如 rú, 文 wén, 時 shí, 沒 méi, 競 jìng, 他 tā, 看 kàn, 提 tí, 那 nà, 問 wèn, 生 shēng, 過 guò, 下 xià, 請 qǐng, 天 tiān, 們 men,
交 jiāo, 樓 lóu, 經 jīng, 作 zuò, 學 xué, 就 jiù, 知 zhī, 行 xíng, 理 lǐ, 家 jiā, 李 lǐ, 成 chéng, 謝 xiè, 名 míng, 日 rì, 何 hé, 同 tóng, 正 zhèng, 道 dào, 菜 cài, 地 dì, 話 huà, 發 fā, 開 kāi, 試 shì, 無 wú, 然 rán, 城 chéng, 但 dàn, 愛 ài, 喲 yō, 一 yī, 於 yú, 動 dòng, 比 bǐ, 高 gāo, 現 xiàn, 年 nián,
很 hěn, 信 xìn, 甚 shèn, 者 zhě, 經 jīng, 樓 lóu, 交 jiāo, 學 xué, 國 guó, 作 zuò, 就 jiù, 知 zhī, 行 xíng, 理 lǐ, 李 lǐ, 訂 dìng, 祭 jì, 譜 pǔ, 複 fù, 殘 cán, 親 qīn,
字 zì, 家 jiā, 行 xíng, 作 zuò, 理 lǐ, 李 lǐ, 訂 dìng, 祭 jì, 譜 pǔ, 複 fù, 殘 cán, 親 qīn,

Transcribed by
coalition
ans